

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG GIA PHÁT VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG GIA PHÁT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG GIA PHAT VIET NAM TRADE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109917796

3. Ngày thành lập: 28/02/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8 ngách 22/3A phố Phú Viên, Tổ 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966070282

Fax:

Email: hoangphihung070282@gmail.com Website: om

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh)	4620
2.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
3.	Bán buôn thực phẩm (Trừ động vật hoang dã)	4632
4.	Bán buôn đồ uống	4633
5.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
6.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
8.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
9.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
10.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
11.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
12.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
13.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Bán buôn dược phẩm	4669
14.	Trồng lúa	0111
15.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
16.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
17.	Trồng cây hàng năm khác	0119

18.	Trồng cây ăn quả	0121
19.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
20.	Trồng cây điều	0123
21.	Trồng cây hồ tiêu	0124
22.	Trồng cây cao su	0125
23.	Trồng cây chè	0127
24.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
25.	Trồng cây lâu năm khác	0129
26.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
27.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
28.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
29.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
30.	Chăn nuôi gia cầm	0146
31.	Chăn nuôi khác	0149
32.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
33.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
34.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
35.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
36.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
37.	Khai thác gỗ	0220
38.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
39.	Khai thác thủy sản biển	0311
40.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
41.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
42.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
43.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
44.	Dịch vụ đóng gói	8292
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tấc ký) Chi tiết: Xuất khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh (Theo Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
46.	Giáo dục nhà trẻ	8511
47.	Giáo dục mẫu giáo	8512
48.	Giáo dục thể thao và giải trí (trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)	8551
49.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)	8552

50.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể	8559
51.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục (Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)	8560
52.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	9000
53.	Cho thuê xe có động cơ	7710
54.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá hàng hóa)	4690
55.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc láo)	4711
56.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4719
57.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
59.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bia, rượu)	4723
60.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
61.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
62.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
63.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
64.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
65.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
66.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
67.	Sản xuất chè	1076
68.	Sản xuất cà phê	1077
69.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
70.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
71.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
72.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
73.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
74.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
75.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
76.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
77.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
78.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

79.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
80.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
81.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
82.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
83.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng, bạc, đá quý)	2420
84.	Đúc sắt, thép	2431
85.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
86.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
87.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
88.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
89.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
90.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
91.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
92.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
93.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
94.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
95.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4931
96.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 4,5,6,7,8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4932(Chính)
97.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4933
98.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
99.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5621
100.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721

101.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Loại trừ cho thuê máy bay)	7730
102.	Đại lý du lịch	7911
103.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Điều 31 Luật Du lịch năm 2017	7912
104.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
105.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
106.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
107.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
108.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
109.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
110.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
111.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
112.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3312
113.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3313
114.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
115.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
116.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
117.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
118.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
119.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THỊ THANH VÂN	Việt Nam	Số 8 ngách 22/3A phố Phú Viên, Tổ 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	600.000.000	20,000	001182019322	

2	HOÀNG PHI HÙNG	Việt Nam	P1405 No 10A ĐTSD Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.400.000.000	80,000	030082003031	
---	----------------	----------	--	---------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG PHI HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/02/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030082003031

Ngày cấp: 03/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1405, No 10A ĐTSD Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1405, No 10A ĐTSD Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội